

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2606/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 530/TTr-STNMT ngày 18/8/2023; Văn bản số 3254/STNMT-QLDD ngày 22/8/2023; Văn bản số 3983/STNMT-QLDD ngày 16/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
 - 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (*Chi tiết tại biểu số 01 kèm theo*).
 - 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*Chi tiết tại biểu số 02 kèm theo*).
 - 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (*Chi tiết tại biểu số 03 kèm theo*).
2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Biểu số 01. Biểu số 01. DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng diện tích tự nhiên	83.839,49	100,00	83.839,49		83.839,49	100,00
1	Đất nông nghiệp	78.341,54	93,44	77.598,67		77.598,67	92,56
	<i>Trong đó:</i>		-				
1.1	Đất trồng lúa	4.040,80	4,82	3.800,53		3.800,53	4,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.556,24	3,05	2.415,33		2.415,33	2,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.744,95	4,47	-	3.730,83	3.730,83	4,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.297,64	3,93	4.098,33		4.098,33	4,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	15.957,44	19,03	15.753,08		15.753,08	18,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	19.937,76	23,78	18.704,89		18.704,89	22,31
1.6	Đất rừng sản xuất	31.107,72	37,10	30.733,70		30.733,70	36,66
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	0	-	0		0	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	250,9	0,30	-		277,41	0,33
1.8	Đất làm muối	0	-	-		0	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	4,33	0,01	-		499,9	0,61
2	Đất phi nông nghiệp	3.529,40	4,21	4.835,22		4.835,22	5,77
	<i>Trong đó:</i>		-				
2.1	Đất quốc phòng	87,87	0,10	886,6		886,6	1,06
2.2	Đất an ninh	0,96	0,00	10,07		10,07	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	0	-	0		0	-

2.4	Đất cụm công nghiệp	29,69	0,04	65,2		65,2	0,08
2.5	Đất thương mại dịch vụ	0,48	0,00	46,06		46,06	0,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	36,72	0,04	52,94		52,94	0,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	444,97	0,53	365,01		365,01	0,44
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	60,95	0,07	-		241,28	0,29
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.114,58	1,33	1.328,19		1.328,19	1,58
	<i>Trong đó:</i>		-				
-	Đất giao thông	805,79	0,96	944,43		944,43	1,13
-	Đất thủy lợi	195,13	0,23	212,19		212,19	0,25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	11,29	0,01	14,9		14,9	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	6,04	0,01	7,42		7,42	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	60,47	0,07	65,63		65,63	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	2,16	0,00	14,42		14,42	0,02
-	Đất công trình năng lượng	0,76	0,00	13,88		13,88	0,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,82	0,00	10,82		10,82	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	0,27	0,00	1,5		1,5	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	24,99	0,03	33,38		33,38	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	0	-	-		0	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0	-	-		0	-
-	Đất chợ	6,86	0,01	-	9,62	9,62	0,01
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	0	-	0		0	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	7,97	0,01	27,93		27,93	0,03
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,02	0,00	21,47		21,47	0,03
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	0	-	0		0	-
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	0	-	-		0	-
2.15	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	14,22	0,02	-	33,84	33,84	0,04
2.16	Đất ở tại nông thôn	777	0,93	854,28		854,28	1,02
2.17	Đất ở tại đô thị	30,25	0,04	67,1		67,1	0,08
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ	14,38		16,43		16,43	

	quan		0,02				0,02
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,79	0,00	1,78		1,78	-
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	0	-	0		0	-
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,83	0,00	-		2,83	-
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	900,42	1,07	-	803,88	803,88	0,96
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	4,3	0,01	-	4,3	4,3	0,01
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	0	-	-		0	-
2.25	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0	-	-		0	-
2.26	Đất công trình công cộng khác	0	-	-	6,03	6,03	0,01
3	Đất chưa sử dụng	1.968,55	2,35	1.405,60		1.405,60	1,68

Biểu số 02. DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ HUYỆN VĨ NHAI THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số: 2606 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Đình Cả	Xã Sàng Mộc	Xã Nghinh Tường	Xã Thần Sa	Xã Vũ Chấn	Xã Thượng Nung	Xã Phú Thượng	Xã Cúc Đường	Xã La Hiên	Xã Lâu Thượng	Xã Tràng Xá	Xã Phương Giao	Xã Liên Minh	Xã Dân Tiến	Xã Bình Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.482,86	76,43	105,23	78,99	223,41	46,34	19,99	95,13	112,09	96,47	59,70	316,17	30,97	44,97	148,62	28,35
	<i>Trong đó:</i>																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	170,89	39,38	0,89	1,42	26,33	2,49	1,85	36,80	7,71	16,59	6,44	13,47	3,16	5,08	2,21	7,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	125,63	35,34	0,68	0,93	8,31	1,77	0,82	28,29	5,20	15,37	5,65	11,34	1,65	2,94	1,60	5,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	128,26	12,67	3,06	0,82	7,08	1,12	6,34	22,12	5,07	14,76	20,88	6,83	6,56	2,93	8,28	9,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	102,17	13,81	1,36	2,26	3,75	2,33	0,80	25,89	3,84	7,40	23,04	4,24	3,26	5,08	1,79	3,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	40,54	-	3,57	0,08	10,00	0,03	-	0,09	-	0,73	0,02	25,29	0,02	0,71	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	123,29	-	33,00	21,01	39,28	15,00	-	-	15,00	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	911,58	7,81	63,31	53,36	136,61	24,57	10,96	9,33	80,27	56,87	9,18	266,16	17,89	30,94	136,23	8,09
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,40	2,76	0,04	0,04	0,36	0,07	0,04	0,90	0,20	0,12	0,14	0,18	0,08	0,23	0,11	0,13
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,73	-	-	-	-	0,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.337,50	50,48	3,81	1,90	87,92	31,39	65,92	29,36	111,86	174,42	211,86	197,80	72,67	247,14	9,36	41,61
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	17,62	0,14	0,14	0,14	0,15	0,14	0,15	0,14	0,15	0,14	15,64	0,12	0,15	0,15	0,13	0,14
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	14,34	1,10	1,10	1,10	1,10	1,10	1,05	1,05	0,79	0,85	0,85	0,85	0,85	0,85	0,85	0,85
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	9,97	0,67	0,66	0,66	0,66	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,62
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	1.295,57	48,57	1,91	-	86,01	29,48	64,05	27,50	110,25	172,76	194,70	196,16	71,00	245,47	7,71	40,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,98	1,45	-	-	0,62	-	-	5,30	0,02	0,01	-	0,45	-	0,13	-	-
<i>(a) gồm đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác</i>																		

Biểu số 03. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số: 2606/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Đình Cả	Xã Sảng Mộc	Xã Nghinh Tường	Xã Thần Sa	Xã Vũ Chấn	Xã Thượng Nung	Xã Phú Thượng	Xã Cúc Đường	Xã La Hiên	Xã Lâu Thượng	Xã Tràng Xá	Xã Phương Giao	Xã Liên Minh	Xã Dân Tiến	Xã Bình Long
1	Đất nông nghiệp	NNP	526,64	-	-	-	-	-	-	35,02	-	88,55	-	70,98	-	7,06	322,03	3,00
	<i>Trong đó:</i>																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	200,11	-	-	-	-	-	-	16,00	-	63,76	-	50,85	-	5,95	61,00	2,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30,87	-	-	-	-	-	-	4,00	-	6,24	-	10,13	-	1,05	9,00	0,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	295,60	-	-	-	-	-	-	15,02	-	18,55	-	10,00	-	-	252,03	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	36,31	0,59	-	-	-	0,95	1,18	0,44	-	32,89	-	0,12	0,10	0,04	-	-
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,07	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,11	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-